ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ IISK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000001	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-06-15	038309011905	LE 3.11	
2	H52629850200000002	DO LAM TUONG	女	2009-03-11	038309015977	LE 3.11	
3	H52629850200000003	NGUYEN PHUONG THUY	女	2009-11-06	038309017154	LE 3.11	
4	H52629850200000004	MAI QUYNH TRANG	女	2009-11-04	038309033439	LE 3.11	
5	H52629850200000005	TRAN THI VAN	女	1990-12-03	040190032817	LE 3.11	
6	H52629850200000006	VO THI HUYEN	女	1992-12-20	040192013698	LE 3.11	
7	H52629850200000007	NGUYEN THI KIM DUNG	女	1996-09-16	040196014774	LE 3.11	
8	H52629850200000008	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	1997-10-22	040197002087	LE 3.11	
9	H52629850200000009	LE MINH TRUNG	男	2002-02-25	040202001615	LE 3.11	
10	H52629850200000010	NGUYEN MINH PHUONG	女	2000-11-01	040300003015	LE 3.11	
11	H52629850200000011	HOANG NGOC TU	女	2000-07-23	040300013226	LE 3.11	
12	H52629850200000012	NGUYEN THI LINH HUONG	女	2000-03-29	040300024671	LE 3.11	
13	H52629850200000013	NGUYEN HUYEN NGA	女	2001-10-18	040301000792	LE 3.11	
14	H52629850200000014	LE THI LINH	女	2001-03-20	040301006762	LE 3.11	
15	H52629850200000015	NGO THI QUYNH ANH	女	2002-04-10	040302011545	LE 3.11	
16	H52629850200000016	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2002-02-05	040302015231	LE 3.11	
17	H52629850200000017	NGO THI THUY	女	2002-09-17	040302019479	LE 3.11	
18	H52629850200000018	HOANG THAO NGAN	女	2003-05-13	040303005848	LE 3.11	
19	H52629850200000019	PHAN THI TUONG VI	女	2004-05-18	040304026568	LE 3.11	
20	H52629850200000020	TRAN THI NHUNG	女	2005-10-24	040305023447	LE 3.11	
21	H52629850200000021	DANG LAN ANH	女	2005-11-25	040305026673	LE 3.11	
22	H52629850200000022	NGUYEN THI THUY TINH	女	2006-06-12	040306013134	LE 3.11	
23	H52629850200000023	PHAN THI NGOC MINH	女	2008-03-14	040308002596	LE 3.11	
24	H52629850200000024	TRAN THI SAO MAI	女	2008-10-28	040308002887	LE 3.11	
25	H52629850200000025	BUI THI HAI YEN	女	2009-04-22	040309006079	LE 3.11	
26	H52629850200000026	PHAM THI PHUONG ANH	女	2009-01-04	040309013724	LE 3.11	
27	H52629850200000027	DAO LE BAO TRAN	女	2010-07-26	0403100003380	LE 3.11	
28	H52629850200000028	NGUYEN MINH ANH	女	2010-03-11	040310025807	LE 3.11	
29	H52629850200000029	NGUYEN DAN LE	女	2012-04-12	040312014843	LE 3.11	
30	H52629850200000030	TRAN THI THU HUONG	女	1987-08-28	042187013091	LE 3.11	
31	H52629850200000031	NGUYEN THI HA	女	1989-09-04	042189013393	LE 3.11	
32	H52629850200000032	LE THI THU HIEN	女	1992-12-24	042192006315	LE 3.11	
33	H52629850200000033	DAU THI ANH TU	女	1992-05-23	042192011793	LE 3.11	
34	H52629850200000034	NGUYEN HA THUONG	女	2009-10-28	042309001079	LE 3.11	
35	H52629850200000035	HOANG MINH HANG	女	2005-03-07	044305000324	LE 3.11	
36	H52629850200000036	NGUYEN THI THUY NGA	女	2000-07-01	045300007587	LE 3.11	
37	H52629850200000037	HOANG ANH THU	女	2009-02-18	046309003397	LE 3.11	
38	H52629850200000038	BUI THI NGOC THOA	女	2009-12-22	052309007766	LE 3.11	
39	H52629850200000039	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-09	062304002308	LE 3.11	
40	H52629850200000040	KIM THI NGOC ANH	女	2009-04-04	075309002581	LE 3.11	
41	H52629850200000041	DOAN NHU HUE	女	2013-08-28	p04706173	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000042	DINH VAN LUONG	男	2002-06-18	036202009360	LE 4.12	
2	H52629850200000043	LUONG VAN DUNG	男	2003-02-23	036203010376	LE 4.12	
3	H52629850200000044	NGUYEN THI HONG	女	2000-06-11	036300001258	LE 4.12	
4	H52629850200000045	NGUYEN THI TUYET	女	2000-01-17	036300011089	LE 4.12	
5	H52629850200000046	TRIEU KHANH LY	女	2001-07-22	036301008639	LE 4.12	
6	H52629850200000047	LE NGOC DIEP	女	2001-09-20	036301010494	LE 4.12	
7	H52629850200000048	DANG THI PHUONG ANH	女	2002-05-02	036302004933	LE 4.12	
8	H52629850200000049	LE THU HUONG	女	2002-01-24	036302004999	LE 4.12	
9	H52629850200000050	TRAN THI KIM NGAN	女	2002-09-12	036302005152	LE 4.12	
10	H52629850200000051	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2002-01-09	036302012125	LE 4.12	
11	H52629850200000052	HOANG PHUONG THAO	女	2003-10-19	036303011457	LE 4.12	
12	H52629850200000053	TRAN HUONG NGOC LINH	女	2005-10-01	036305006069	LE 4.12	
13	H52629850200000054	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-12-01	036305015938	LE 4.12	
14	H52629850200000055	NGUYEN THANH YEN	女	2008-07-25	036308008035	LE 4.12	
15	H52629850200000056	TONG KHANH LINH	女	2009-03-08	036309005713	LE 4.12	
16	H52629850200000057	NGUYEN BAO THY	女	2009-09-10	036309015126	LE 4.12	
17	H52629850200000058	VU THI HONG CU	女	2004-03-15	037304001783	LE 4.12	
18	H52629850200000059	PHAM THI NGOC	女	2005-08-13	037305001410	LE 4.12	
19	H52629850200000060	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-06-07	037305003854	LE 4.12	
20	H52629850200000061	PHAM NGUYEN THUY TIEN	女	2009-03-15	037309000030	LE 4.12	
21	H52629850200000062	PHAM KHANH NGOC	女	2009-10-17	037309000462	LE 4.12	
22	H52629850200000063	NINH NGOC CHAU	女	2009-08-19	037309005791	LE 4.12	
23	H52629850200000064	PHAM THI HA TRANG	女	2009-12-09	037309006948	LE 4.12	
24	H52629850200000065	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1997-10-10	038197030623	LE 4.12	
25	H52629850200000066	LE HAI NAM	男	2006-11-17	038206012815	LE 4.12	
26	H52629850200000067	LE HOANG NGUYEN	男	2009-11-24	038209020231	LE 4.12	
27	H52629850200000068	VU THI TAM	女	2001-01-10	03830010158	LE 4.12	
28	H52629850200000069	HOANG DIEU THUONG	女	2002-12-18	038302003792	LE 4.12	
29	H52629850200000070	HOANG THANH THAO	女	2002-12-18	038302018016	LE 4.12	
30	H52629850200000071	LE HA PHUONG	女	2004-03-04	038304010003	LE 4.12	
31	H52629850200000072	PHAM LINH TRANG	女	2004-12-06	038304011828	LE 4.12	
32	H52629850200000073	BUI THI VY	女	2005-05-12	038305008962	LE 4.12	
33	H52629850200000074	DO MINH THU	女	2006-01-01	038306002743	LE 4.12	
34	H52629850200000075	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 4.12	
35	H52629850200000076	NGUYEN ANH HONG	女	2009-01-30	038309000543	LE 4.12	
36	H52629850200000077	LE THI KHANH LINH	女	2009-10-12	038309000755	LE 4.12	
37	H52629850200000078	LAI HA BAO LINH	女	2009-09-27	038309002481	LE 4.12	
38	H52629850200000079	TRINH BAO AN	女	2009-01-11	038309003988	LE 4.12	
39	H52629850200000080	PHAM KHANH LINH	女	2009-09-10	038309004898	LE 4.12	
40	H52629850200000081	VU NGOC MINH THU	女	2009-10-24	038309005461	LE 4.12	
41	H52629850200000082	VU HA LINH	女	2009-01-30	038309010441	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - lE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000311	TO HAI YEN	女	2001-04-13	034301001321	lE 4.13	
2	H52629850200000312	DO THI HUONG	女	2001-11-28	034301001780	lE 4.13	
3	H52629850200000313	HA MINH TRANG	女	2001-03-25	034301004147	lE 4.13	
4	H52629850200000314	NGUYEN THI PHUONG	女	2001-12-14	034301006081	lE 4.13	
5	H52629850200000315	TRAN KHANH HONG	女	2002-07-05	034302000801	lE 4.13	
6	H52629850200000316	HOANG THI THUY HIEN	女	2003-11-17	034303004266	lE 4.13	
7	H52629850200000317	VU THI PHUONG THANH	女	2005-09-13	034305015371	lE 4.13	
8	H52629850200000318	DINH THI MINH HANH	女	2006-09-10	034306004367	lE 4.13	
9	H52629850200000319	PHAM THI HUYEN MY	女	2009-08-08	034309000093	lE 4.13	
10	H52629850200000320	BUI NHU NGOC	女	2009-05-08	034309000788	lE 4.13	
11	H52629850200000321	NGUYEN KIEU CHINH	女	2009-09-30	034309001426	lE 4.13	
12	H52629850200000322	NGUYEN HUYEN VI	女	2009-02-28	034309001907	lE 4.13	
13	H52629850200000323	NGUYEN THI THUY CHI	女	2009-08-16	034309002727	lE 4.13	
14	H52629850200000324	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-01-22	034309003555	lE 4.13	
15	H52629850200000325	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-04-21	034309003767	lE 4.13	
16	H52629850200000326	DAO PHUONG THAO	女	2009-06-08	034309003797	lE 4.13	
17	H52629850200000327	DANG THI NGOC ANH	女	2009-11-18	034309007309	lE 4.13	
18	H52629850200000328	NGUYEN THI HUONG	女	2009-10-28	034309007780	lE 4.13	
19	H52629850200000329	NGUYEN KIM CHI	女	2009-03-06	034309009201	lE 4.13	
20	H52629850200000330	PHAM THU PHUONG	女	2009-01-18	034309009915	lE 4.13	
21	H52629850200000331	LE THI THANH THAO	女	2009-05-01	034309010091	lE 4.13	
22	H52629850200000332	BUI THI MAI HUONG	女	2009-05-17	034309010438	lE 4.13	
23	H52629850200000333	NGUYEN DOAN BAO NGOC	女	2009-12-14	034309013616	lE 4.13	
24	H52629850200000334	NHU THI NGOC HOA	女	2009-12-18	034309016386	lE 4.13	
25	H52629850200000335	BUI THI PHUONG ANH	女	2010-09-26	034310001134	lE 4.13	
26	H52629850200000336	NGUYEN QUANG THAO NGUYEN	女	2010-02-01	034310003414	lE 4.13	
27	H52629850200000337	BUI THI BINH NHU	女	2010-11-11	034310004285	lE 4.13	
28	H52629850200000338	BUI PHUONG UYEN	女	2010-08-07	034310006061	lE 4.13	
29	H52629850200000339	PHAM KHANH LINH	女	2010-08-01	034310011148	lE 4.13	
30	H52629850200000340	VU THI TO UYEN	女	1999-09-23	035199008667	lE 4.13	
31	H52629850200000341	LE THI BICH DAO	女	2003-10-28	035303002814	lE 4.13	
32	H52629850200000342	DANG PHAM TUONG VY	女	2009-06-22	035309000485	lE 4.13	
33	H52629850200000343	TRAN HAI AN	女	2009-07-03	035309006197	lE 4.13	
34	H52629850200000344	DINH TRAN BAO NGOC	女	2011-04-21	035311004660	lE 4.13	
35	H52629850200000345	DINH THI TRANG	女	1995-03-17	036195009591	lE 4.13	
36	H52629850200000346	DUONG THI YEN NHI	女	1996-07-28	036196000476	lE 4.13	
37	H52629850200000347	BUI THI THU HA	女	1998-08-05	036198000135	lE 4.13	
38	H52629850200000348	LE THUY DUNG	女	1999-10-07	036199002261	lE 4.13	
39	H52629850200000349	NGUYEN THI THU HOAI	女	1999-03-02	036199002462	lE 4.13	
40	H52629850200000350	PHAM PHI VU	男	2001-08-19	036201003826	lE 4.13	
41	H52629850200000351	NGUYEN DUY HIEU	男	2002-12-13	036202007630	lE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000083	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-05-03	027309010545	LE 4.14	
2	H52629850200000084	PHAM NGOC UYEN NHI	女	2009-11-15	027309011129	LE 4.14	
3	H52629850200000085	DAO THI HUONG LY	女	2010-10-25	027310002902	LE 4.14	
4	H52629850200000086	DANG THI HUYEN	女	1989-10-17	030189004284	LE 4.14	
5	H52629850200000087	NGUYEN THI SANG	女	1997-10-06	030197000655	LE 4.14	
6	H52629850200000088	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2005-04-25	030305012982	LE 4.14	
7	H52629850200000089	VU NGOC HA GIANG	女	2009-01-14	030309001934	LE 4.14	
8	H52629850200000090	TRAN MAI ANH	女	2009-08-27	030309002560	LE 4.14	
9	H52629850200000091	PHAM THI TRA MY	女	2009-08-14	030309004299	LE 4.14	
10	H52629850200000092	TRAN THAO NGOC	女	2009-07-15	030309005307	LE 4.14	
11	H52629850200000093	NGUYEN THUY LINH	女	2009-02-16	030309007259	LE 4.14	
12	H52629850200000094	NGUYEN THU TRANG	女	2009-06-13	030309008243	LE 4.14	
13	H52629850200000095	NGUYEN VU PHUONG NHI	女	2009-05-24	030309009559	LE 4.14	
14	H52629850200000096	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-08-30	030309010723	LE 4.14	
15	H52629850200000097	NGUYEN THUY NGAN	女	2009-02-25	030309012494	LE 4.14	
16	H52629850200000098	BUI HA LINH	女	2009-07-21	030309012744	LE 4.14	
17	H52629850200000099	VU TUONG VI	女	2009-07-27	030309012915	LE 4.14	
18	H52629850200000100	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-08-03	030309013810	LE 4.14	
19	H52629850200000101	PHAM THANH GIANG	女	2009-06-20	030309014552	LE 4.14	
20	H52629850200000102	DO THAO NGUYEN	女	2009-04-13	030309016994	LE 4.14	
21	H52629850200000103	BUI THI HUONG THOM	女	2010-03-17	030310006046	LE 4.14	
22	H52629850200000104	HOANG PHI YEN	女	2010-12-15	030310009967	LE 4.14	
23	H52629850200000105	DO THI THUY DIEM	女	2010-01-22	030310013041	LE 4.14	
24	H52629850200000106	NGUYEN XUAN NAM	男	1998-06-03	031098001754	LE 4.14	
25	H52629850200000107	NGUYEN THI QUY	女	1991-04-22	031191019629	LE 4.14	
26	H52629850200000108	HOANG XUAN DUC	男	2000-02-29	031200003352	LE 4.14	
27	H52629850200000109	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2003-07-15	031303003833	LE 4.14	
28	H52629850200000110	VU THUY HA	女	2003-06-28	031303008701	LE 4.14	
29	H52629850200000111	NGUYEN THI KIM LOAN	女	2003-12-16	031303010315	LE 4.14	
30	H52629850200000112	VU HA PHUONG	女	2005-11-14	031305004023	LE 4.14	
31	H52629850200000113	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2005-10-23	031305006730	LE 4.14	
32	H52629850200000114	NGUYEN THU TRANG	女	2007-11-06	031307014573	LE 4.14	
33	H52629850200000115	NGUYEN THI TU ANH	女	2005-01-14	033305005374	LE 4.14	
34	H52629850200000116	DAO THI HAI YEN	女	2005-11-02	033305007891	LE 4.14	
35	H52629850200000117	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-01-02	033306000035	LE 4.14	
36	H52629850200000118	NGO QUYNH TRANG	女	2009-12-01	033309007507	LE 4.14	
37	H52629850200000119	LE VAN QUANG	男	1997-07-02	034097000209	LE 4.14	
38	H52629850200000120	NGUYEN DUC DUY	男	2004-09-20	034204010442	LE 4.14	
39	H52629850200000121	VU DUY KHANH	男	2009-05-19	034209000117	LE 4.14	
40	H52629850200000122	DAO NGOC VINH KHANG	男	2010-10-24	034210017144	LE 4.14	
41	H52629850200000123	NGUYEN THI HAU	女	2000-05-03	034300008951	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000124	NGUYEN THI VAN	女	1993-10-13	027193004346	LE 4.16	
2	H52629850200000125	LE DAC MINH	男	2003 05-06	027203003615	LE 4.16	
3	H52629850200000126	NGUYEN VAN CHIEN	男	2006-12-09	027206012758	LE 4.16	
4	H52629850200000127	NGUYEN HUU SON	男	2009-01-17	027209001794	LE 4.16	
5	H52629850200000128	NGUYEN ANH TU	男	2009-10-09	027209016923	LE 4.16	
6	H52629850200000129	NGUYEN THI LAN	女	2001-11-26	027301011082	LE 4.16	
7	H52629850200000130	DANG THUY TRANG	女	2002-09-20	027302006230	LE 4.16	
8	H52629850200000131	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2003-08-29	027303009682	LE 4.16	
9	H52629850200000132	CHU THI NGUYET	女	2005-02-15	027305002458	LE 4.16	
10	H52629850200000133	NGO THI HANG	女	2005-10-26	027305002950	LE 4.16	
11	H52629850200000134	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-07-09	027306005903	LE 4.16	
12	H52629850200000135	LAM TAM NHU	女	2009-10-08	027309000524	LE 4.16	
13	H52629850200000136	HOANG THI MINH THU	女	2009-10-29	027309001154	LE 4.16	
14	H52629850200000137	NGUYEN THI TRA MY	女	2009-12-31	027309001929	LE 4.16	
15	H52629850200000138	VU HUYEN ANH	女	2009-06-20	027309003237	LE 4.16	
16	H52629850200000139	NGUYEN THI HAO	女	2009-02-19	027309003282	LE 4.16	
17	H52629850200000140	TRUONG HA GIANG	女	2009-01-13	027309005102	LE 4.16	
18	H52629850200000141	NGUYEN KIM THOA	女	2009-05-19	027309005527	LE 4.16	
19	H52629850200000142	NGHIEM DIEU LINH	女	2009-11-12	027309008713	LE 4.16	
20	H52629850200000143	NGUYEN THI THANH HA	女	2009-10-26	027309009230	LE 4.16	
21	H52629850200000144	NGUYEN PHUONG NHI	女	2009-01-11	027309009469	LE 4.16	
22	H52629850200000145	NGUYEN HOANG THUY LINH	女	2009-09-15	027309009643	LE 4.16	
23	H52629850200000146	PHAM THAO NGUYEN	女	2009-07-22	027309010286	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000147	NGUYEN THANH THAO	女	2005-11-14	022305001083	LE 5.17	
2	H52629850200000148	HOANG THI PHUC	女	2006-07-27	022306010276	LE 5.17	
3	H52629850200000149	TRAN NHU QUYNH	女	2008-11-23	022308001411	LE 5.17	
4	H52629850200000150	PHAM KHANH LY	女	2009-11-09	022309009426	LE 5.17	
5	H52629850200000151	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-08-11	022309012595	LE 5.17	
6	H52629850200000152	TRAN HA ANH	女	2010-12-28	022310006051	LE 5.17	
7	H52629850200000153	HOANG HOA THUY TIEN	女	2010-11-18	022310009225	LE 5.17	
8	H52629850200000154	HOANG THUY LINH	女	1997-03-12	024197001076	LE 5.17	
9	H52629850200000155	DO XUAN TRUONG	男	2002-08-03	024202010239	LE 5.17	
10	H52629850200000156	NGUYEN LE MINH QUAN	男	2009-01-12	024209002258	LE 5.17	
11	H52629850200000157	PHAM VAN QUYEN	男	2009-08-21	024209002800	LE 5.17	
12	H52629850200000158	PHAN NGOC DUY	男	2009-12-22	024209004068	LE 5.17	
13	H52629850200000159	TRINH VAN MANH	男	2009-01-25	024209005271	LE 5.17	
14	H52629850200000160	NGUYEN THANH LONG	男	2009-05-25	024209009296	LE 5.17	
15	H52629850200000161	CHU DUC HUY	男	2009-04-19	024209012600	LE 5.17	
16	H52629850200000162	LE THANH TUNG	男	2009-12-24	024209017025	LE 5.17	
17	H52629850200000163	TRAN DANG DUY KHANH	男	2009-03-27	024209017837	LE 5.17	
18	H52629850200000164	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2002-10-29	024302006035	LE 5.17	
19	H52629850200000165	NGUYEN NGOC CHIEN	女	2002-08-21	024302013742	LE 5.17	
20	H52629850200000166	CHU THI ANH	女	2003-04-27	024303000770	LE 5.17	
21	H52629850200000167	CHU THI NGOC	女	2003-04-27	024303000810	LE 5.17	
22	H52629850200000168	LUONG THI HOAN	女	2003-08-04	024303012854	LE 5.17	
23	H52629850200000169	PHAM THI THUY TRANG	女	2004-09-28	024304007932	LE 5.17	
24	H52629850200000170	TO THI NGOC DUNG	女	2004-09-05	024304012423	LE 5.17	
25	H52629850200000171	PHAM THI NGAN	女	2005-06-07	024305013163	LE 5.17	
26	H52629850200000172	NGUYEN THI THANH HA	女	2008-07-03	024308008055	LE 5.17	
27	H52629850200000173	NGUYEN HOAI ANH	女	2008-10-21	024308013640	LE 5.17	
28	H52629850200000174	DUONG THANH THUY	女	2009-08-31	024309000671	LE 5.17	
29	H52629850200000175	VU DINH PHUONG LINH	女	2009-11-23	024309001292	LE 5.17	
30	H52629850200000176	LE THI HOA	女	2009-12-03	024309002579	LE 5.17	
31	H52629850200000177	HOANG THI THUY	女	2009-01-19	024309003016	LE 5.17	
32	H52629850200000178	NGUYEN THI THAO VAN	女	2009-01-17	024309003196	LE 5.17	
33	H52629850200000179	NGO THAO HIEN	女	2009-03-29	024309004560	LE 5.17	
34	H52629850200000180	HOANG THI THU	女	2009-08-14	024309004571	LE 5.17	
35	H52629850200000181	TRINH THAO NGUYEN	女	2009-09-26	024309004679	LE 5.17	
36	H52629850200000182	THAN THI PHUONG ANH	女	2009-01-13	024309006551	LE 5.17	
37	H52629850200000183	DO HONG ANH	女	2009-03-19	024309006694	LE 5.17	
38	H52629850200000184	NGUYEN CAM LY	女	2009-03-24	024309008413	LE 5.17	
39	H52629850200000185	NGUYEN THI HOA	女	2009-01-06	024309010935	LE 5.17	
40	H52629850200000186	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2009-09-04	024309011270	LE 5.17	
41	H52629850200000187	TRAN KHANH LY	女	2009-05-12	024309011903	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000188	LUU LY HUYEN	女	2001-04-07	010301005772	LE 5.18	
2	H52629850200000189	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-10-02	010309001330	LE 5.18	
3	H52629850200000190	MA VAN HUNG	男	2002-08-07	011202007659	LE 5.18	
4	H52629850200000191	DINH THI NGA	女	2006-10-08	014306004032	LE 5.18	
5	H52629850200000192	TONG THI MINH	女	2009-09-25	014309000139	LE 5.18	
6	H52629850200000193	DAO THI KIEU ANH	女	2009-05-09	015309004593	LE 5.18	
7	H52629850200000194	PHAM THI HOA	女	2002-01-26	017302007666	LE 5.18	
8	H52629850200000195	BUI THI MAI HIEN	女	2006-07-25	017306003675	LE 5.18	
9	H52629850200000196	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-07-13	017309000066	LE 5.18	
10	H52629850200000197	TRAN HUA NGUYEN HA	男	1990-11-22	019090001177	LE 5.18	
11	H52629850200000198	TRIEU THI HUYEN TRANG	女	1995-11-21	019195011639	LE 5.18	
12	H52629850200000199	TA THANH LOC	男	2004-08-21	019204001424	LE 5.18	
13	H52629850200000200	PHUNG GIANG HUONG	女	2002-07-30	019302002719	LE 5.18	
14	H52629850200000201	TRINH PHUONG THAO	女	2003-03-22	019303009964	LE 5.18	
15	H52629850200000202	TA THI THANH THAO	女	2004-06-13	019304005466	LE 5.18	
16	H52629850200000203	TRAN MY DUNG	女	2004-07-11	019304009267	LE 5.18	
17	H52629850200000204	AN THI KIEU UYEN	女	2004-03-23	019304009821	LE 5.18	
18	H52629850200000205	TRAN THU CUC	女	2005-03-29	019305000573	LE 5.18	
19	H52629850200000206	NGUYEN THANH THAO	女	2006-04-16	019306000865	LE 5.18	
20	H52629850200000207	TRIEU THI CHANH	女	2006-01-11	019306001354	LE 5.18	
21	H52629850200000208	DUONG HUYEN NGOC	女	2006-07-25	019306003672	LE 5.18	
22	H52629850200000209	TRINH NGO PHUONG THAO	女	2006-11-05	019306006871	LE 5.18	
23	H52629850200000210	DUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-28	019308001387	LE 5.18	
24	H52629850200000211	VU NHAT LY	女	2008-03-15	019308010077	LE 5.18	
25	H52629850200000212	TRAN THI MINH OANH	女	2009-06-03	019309002153	LE 5.18	
26	H52629850200000213	NGUYEN THI MY LE	女	2009-04-16	019309004287	LE 5.18	
27	H52629850200000214	DONG BAC YEN VY	女	2009-03-17	019309005562	LE 5.18	
28	H52629850200000215	DANG ANH NGUYET	女	1997-01-02	020197006112	LE 5.18	
29	H52629850200000216	HOANG THI THUY DUNG	女	1997-12-15	020197009690	LE 5.18	
30	H52629850200000217	LUONG THI ANH	女	2004-01-14	020304001843	LE 5.18	
31	H52629850200000218	LANH THI LOI	女	2006-07-23	020306007062	LE 5.18	
32	H52629850200000219	HOANG THI NINH	女	2009-01-24	020309003844	LE 5.18	
33	H52629850200000220	VU HAI NAM	男	1996-12-24	022096001878	LE 5.18	
34	H52629850200000221	HOANG THI LINH	女	1998-08-15	022198002687	LE 5.18	
35	H52629850200000222	DAO DUY BACH	男	2002-09-05	022202001249	LE 5.18	
36	H52629850200000223	LE VIET HOANG	男	2010-06-11	022210004501	LE 5.18	
37	H52629850200000224	DO THE VINH	男	2010-09-23	022210006276	LE 5.18	
38	H52629850200000225	LUONG TRANG NHUNG	女	2000-08-23	022300001670	LE 5.18	
39	H52629850200000226	BUI THU GIANG	女	2000-10-23	022300003064	LE 5.18	
40	H52629850200000227	DINH THI THU THAO	女	2003-03-14	022303006505	LE 5.18	
41	H52629850200000228	MA THI HONG NHUNG	女	2004-07-31	022304002312	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000229	LUU VAN NAM	男	1992-11-01	001092027960	LE 5.21	
2	H52629850200000230	VU VIET THANH	男	1994-01-27	001094035208	LE 5.21	
3	H52629850200000231	NGUYEN THI THUY TUYEN	女	1992-09-30	001192009121	LE 5.21	
4	H52629850200000232	NGO THI PHUONG	女	1993-03-01	001193002084	LE 5.21	
5	H52629850200000233	LE THI GIANG	女	1998-09-16	001198007171	LE 5.21	
6	H52629850200000234	NGUYEN TRONG DAO	男	2005-05-17	001205019317	LE 5.21	
7	H52629850200000235	LUU HOANG DUY	男	2005-09-18	001205019722	LE 5.21	
8	H52629850200000236	LE VAN QUANG	男	2005-05-01	001205052547	LE 5.21	
9	H52629850200000237	DANG QUOC TRUNG	男	2009-03-23	001209067507	LE 5.21	
10	H52629850200000238	DANG KHANH LY	女	2002-06-09	001302021136	LE 5.21	
11	H52629850200000239	NGUYEN KHANH LY	女	2002-09-23	001302024500	LE 5.21	
12	H52629850200000240	DANG THI KIM ANH	女	2003-12-31	001303010799	LE 5.21	
13	H52629850200000241	DAO BAO ANH	女	2004-11-09	001304037332	LE 5.21	
14	H52629850200000242	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2005-12-05	001305028407	LE 5.21	
15	H52629850200000243	NGUYEN THI THAO	女	2005-04-11	001305028665	LE 5.21	
16	H52629850200000244	DUONG THI HANG	女	2005-01-15	001305034986	LE 5.21	
17	H52629850200000245	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2005-10-25	001305036954	LE 5.21	
18	H52629850200000246	NGUYEN THI MINH ANH	女	2006-04-18	001306021930	LE 5.21	
19	H52629850200000247	NGUYEN THI PHUONG LOAN	女	2006-06-10	001306054911	LE 5.21	
20	H52629850200000248	DAO THANH THAO	女	2007-01-28	001307023847	LE 5.21	
21	H52629850200000249	VU THI LINH CHI	女	2008-05-20	001308010808	LE 5.21	
22	H52629850200000250	NGUYEN THI XUAN NGUYEN	女	2008-06-07	001308048900	LE 5.21	
23	H52629850200000251	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-09-14	001309005921	LE 5.21	
24	H52629850200000252	DAO BIEN THUY	女	2009-02-03	001309017960	LE 5.21	
25	H52629850200000253	NGUYEN VU MOC ANH	女	2009-06-18	001309031591	LE 5.21	
26	H52629850200000254	DO HA ANH	女	2009-03-16	001309049559	LE 5.21	
27	H52629850200000255	NGUYEN VIEN NHU	女	2009-01-20	001309059499	LE 5.21	
28	H52629850200000256	LE THI QUYNH TRANG	女	2009-10-14	001309060004	LE 5.21	
29	H52629850200000257	PHUNG THAO DUONG	女	2009-11-06	001309106238	LE 5.21	
30	H52629850200000258	VU THI VUI	女	1995-08-03	002195003621	LE 5.21	
31	H52629850200000259	NGUYEN THI HAI YEN	女	2006-11-06	002306001903	LE 5.21	
32	H52629850200000260	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-03-24	002309010958	LE 5.21	
33	H52629850200000261	DO TRUC QUYNH	女	2008-02-28	006308004671	LE 5.21	
34	H52629850200000262	BAN VAN NIEN	男	2001-12-28	008201000774	LE 5.21	
35	H52629850200000263	PHAM NGOC ANH	女	2003-08-11	008303000680	LE 5.21	
36	H52629850200000264	TUONG THI THAO QUYEN	女	2005-01-06	008305002929	LE 5.21	
37	H52629850200000265	NGUYEN THI THUY	女	2006-08-09	008306003189	LE 5.21	
38	H52629850200000266	TRAN THI THAO	女	2007-01-14	008307005014	LE 5.21	
39	H52629850200000267	VU THUY LINH	女	2009-03-19	008309005400	LE 5.21	
40	H52629850200000268	DO KHANH DUNG	女	2009-11-18	008309007684	LE 5.21	
41	H52629850200000269	TRAN KHANH LINH	女	2005-03-19	024305003660	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52629850200000270	LUONG QUYNH GIANG	女	2009-01-21	024309014504	LE4.22	
2	H52629850200000271	NGUYEN BICH THUY	女	2009-12-01	024309014576	LE4.22	
3	H52629850200000272	DO THI HUONG THUY	女	2009-12-31	024309015256	LE4.22	
4	H52629850200000273	PHAM THI THU HA	女	2010-10-30	024310000364	LE4.22	
5	H52629850200000274	NGUYEN KHANH AN	女	2010-12-23	024310015078	LE4.22	
6	H52629850200000275	DANG NGAN HA	女	2011-08-20	024311014434	LE4.22	
7	H52629850200000276	NGUYEN NGOC TUAN	男	1996-07-03	025096004386	LE4.22	
8	H52629850200000277	TRAN MY HANH	女	2000-07-21	025300007789	LE4.22	
9	H52629850200000278	TRINH YEN VY	女	2005-10-26	025305001419	LE4.22	
10	H52629850200000279	DANG THI THANH VAN	女	2005-01-25	025305002227	LE4.22	
11	H52629850200000280	DO THI LINH	女	2005-01-05	025305002234	LE4.22	
12	H52629850200000281	BUI THI THANH HANG	女	2005-09-06	025305002239	LE4.22	
13	H52629850200000282	TRAN THI THANH THUY	女	2005-03-18	025305002320	LE4.22	
14	H52629850200000283	HAN THI THANH LAM	女	2005-07-09	025305002538	LE4.22	
15	H52629850200000284	LE THI NHU NGAN	女	2005-06-24	025305002773	LE4.22	
16	H52629850200000285	HAN THI THU HIEN	女	2005-01-05	025305007431	LE4.22	
17	H52629850200000286	NGUYEN THI THU LAM	女	2005-07-12	025305008660	LE4.22	
18	H52629850200000287	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-11-03	025305011508	LE4.22	
19	H52629850200000288	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-12-25	025305012215	LE4.22	
20	H52629850200000289	NGUYEN KHANH LY	女	2006-09-10	025306006277	LE4.22	
21	H52629850200000290	DAO HA MY	女	2006-12-13	025306008162	LE4.22	
22	H52629850200000291	DO THU HA	女	2009-10-02	025309003126	LE4.22	
23	H52629850200000292	NGUYEN VAN TOAN	男	1991-09-14	026091000158	LE4.22	
24	H52629850200000293	NGUYEN THI HONG HOP	女	1995-01-21	026195001757	LE4.22	
25	H52629850200000294	NGUYEN THI HAI MY	女	1998-08-01	026198001394	LE4.22	
26	H52629850200000295	TRINH HOAI NAM	男	2003-05-30	026203003549	LE4.22	
27	H52629850200000296	LE XUAN HOANG	男	2003-08-25	026203005728	LE4.22	
28	H52629850200000297	HOANG HA TRANG	女	2000-11-03	026300004345	LE4.22	
29	H52629850200000298	TA THI CUC	女	2001-04-20	026301004517	LE4.22	
30	H52629850200000299	NGUYEN THI ANH	女	2003-11-19	026303004714	LE4.22	
31	H52629850200000300	TRAN PHUONG NGOC	女	2007-09-04	026307009179	LE4.22	
32	H52629850200000301	NGUYEN THI AN	女	2008-07-13	026308002175	LE4.22	
33	H52629850200000302	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-05-17	026308004131	LE4.22	
34	H52629850200000303	LE NGOC ANH	女	2009-09-13	026309000879	LE4.22	
35	H52629850200000304	NGUYEN THI THU HAN	女	2009-12-18	026309004100	LE4.22	
36	H52629850200000305	NGUYEN MAI ANH	女	2009-01-08	026309005110	LE4.22	
37	H52629850200000306	LUU THI HONG THANH	女	2009-01-30	026309007252	LE4.22	
38	H52629850200000307	KHONG NHAT ANH	女	2009-05-22	026309012255	LE4.22	
39	H52629850200000308	NGUYEN LUU NGOC ANH	女	2010-01-21	026310008365	LE4.22	
40	H52629850200000309	TRAN THI HOAI	女	1991-02-27	027191006984	LE4.22	
41	H52629850200000310	NGUYEN HA KHANH LINH	女	1992-09-02	027192003108	LE4.22	